

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương

Ngày 15/01/2024	21,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	5.5%	10.8%

DT thuần
Q4/23

331
tỷ VNĐ

QoQ: ▼23.0 | -6.6%
YoY: ▼133 | -28.7%

LN thuần
Q4/23

21.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.00 | -21.7%
YoY: ▼10.7 | -33.1%

LN sau thuế
Q4/23

17.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.90 | -18.5%
YoY: ▼9.70 | -36.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

7.9%

YoY: +/-▲ 0.6%

ROE
2023

18.7%

YoY: +/-▼ 1.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,048 - 22,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	289
Số lượng CPLH (CP)	13,680,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,290
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.10)
EPS	3,713
P/E	5.0

DT thuần
2023

991
tỷ VNĐ

YoY: ▼30.0 | -2.9%

LN thuần
2023

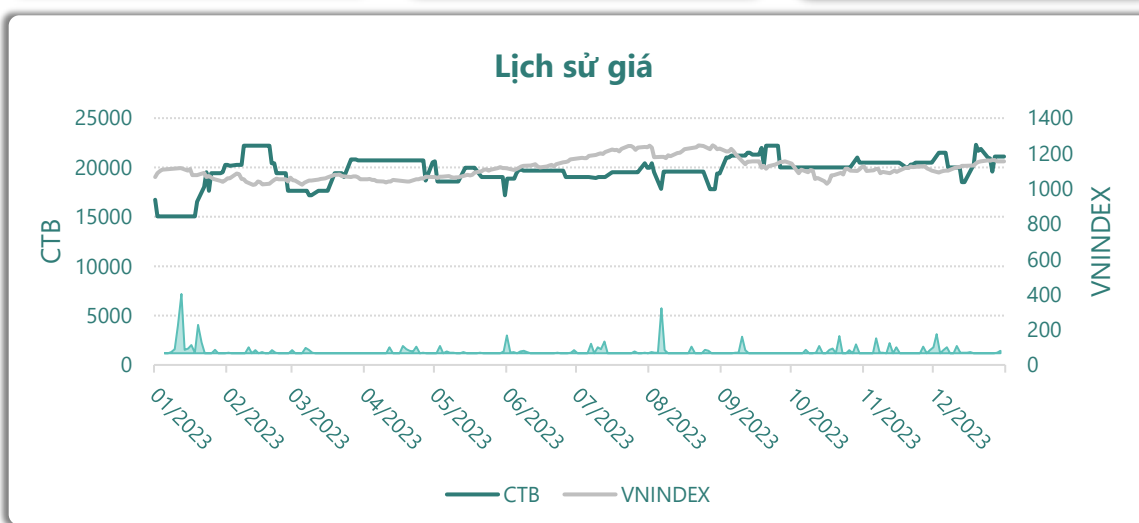
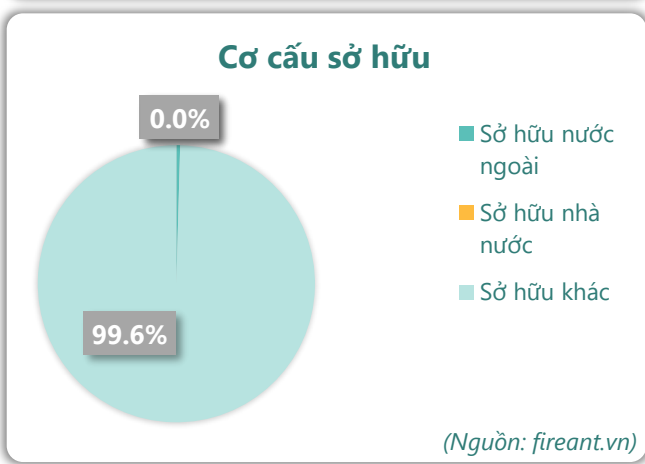
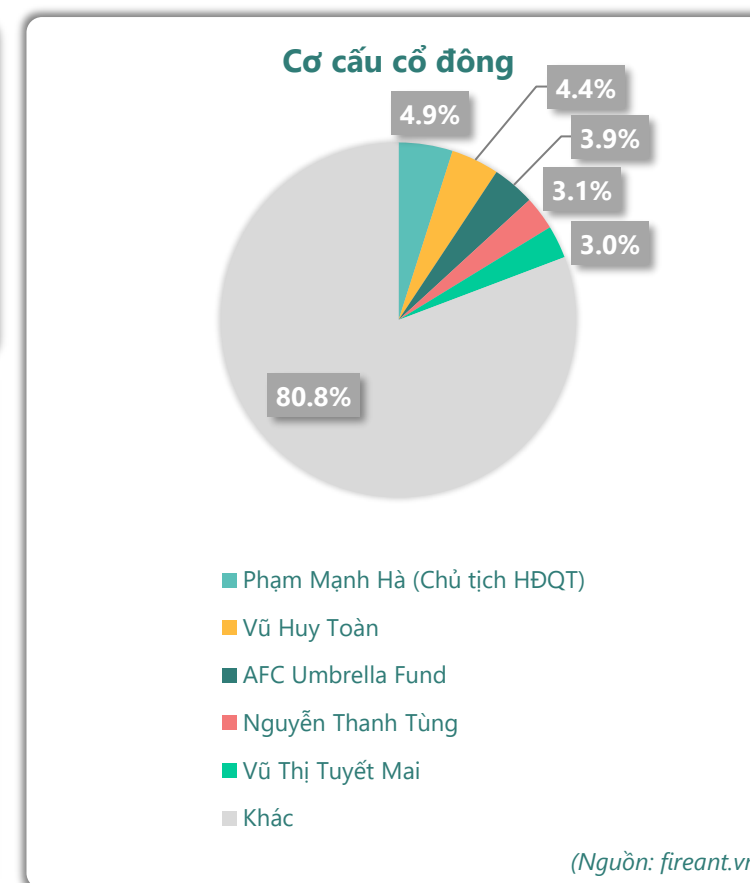
64.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.50 | 5.6%

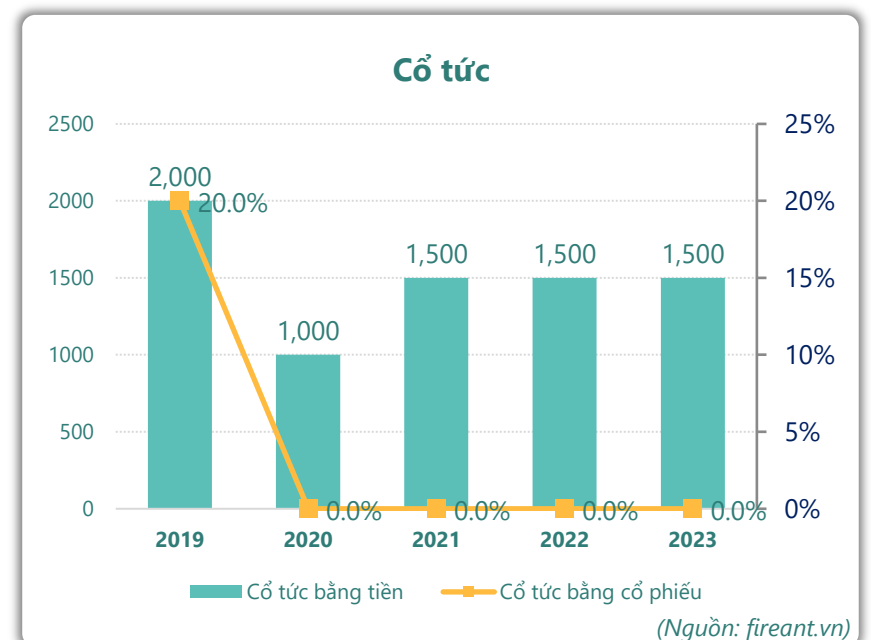
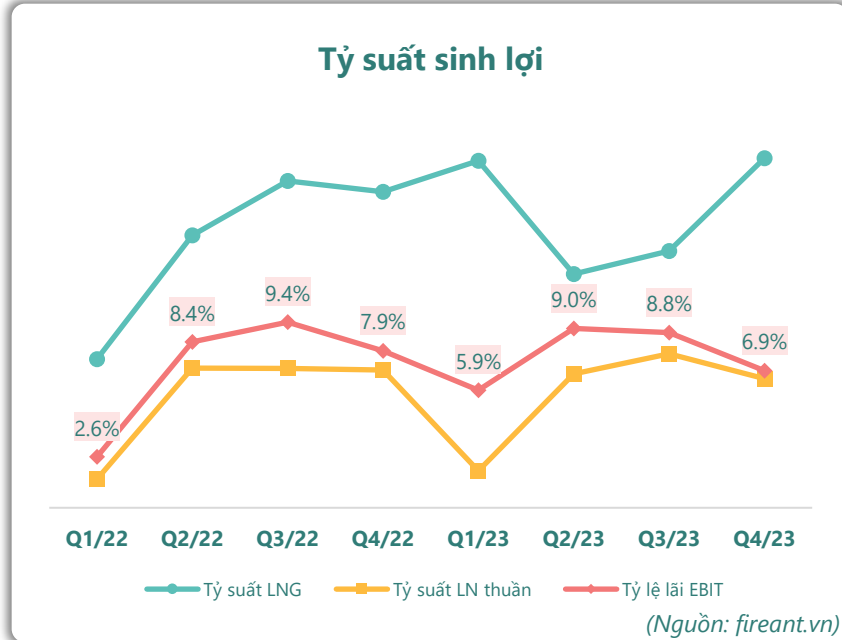
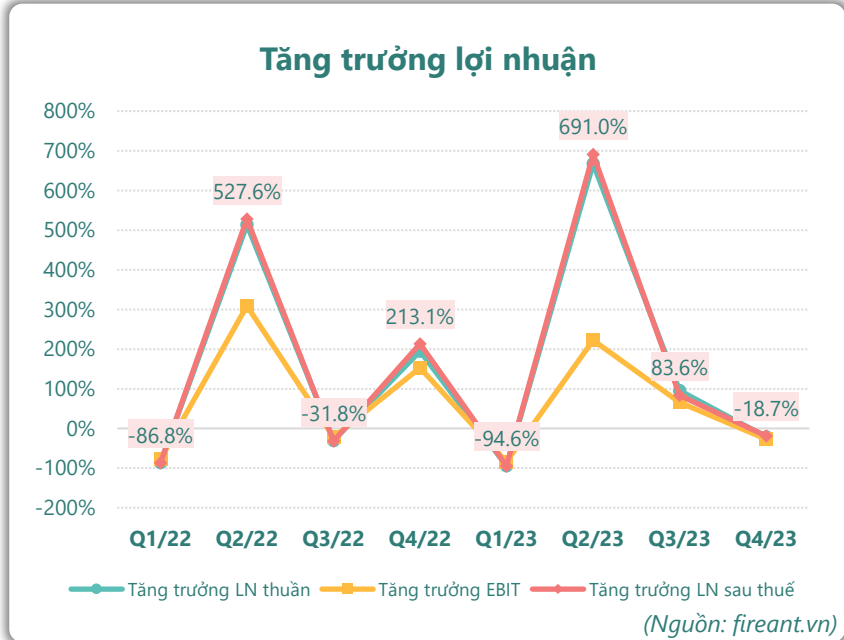
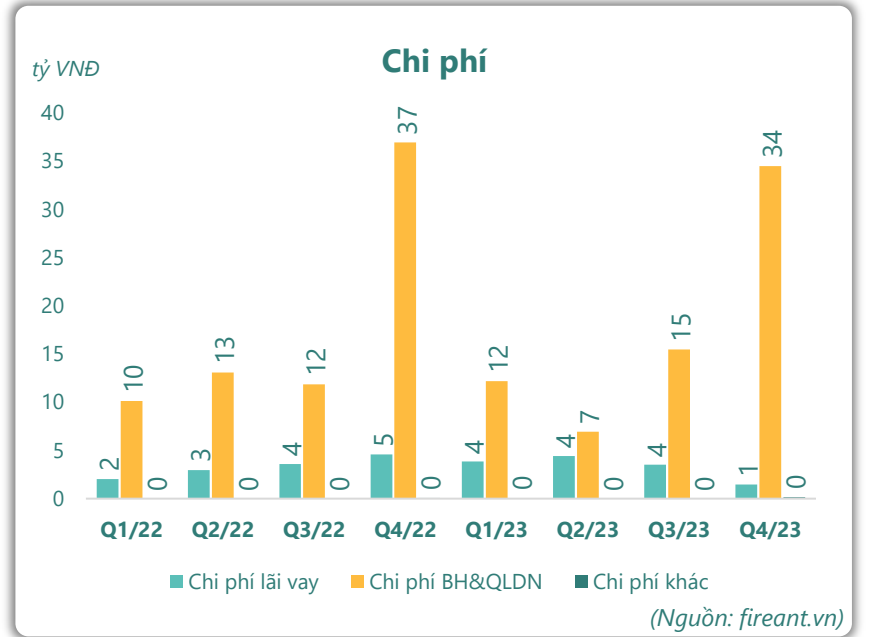
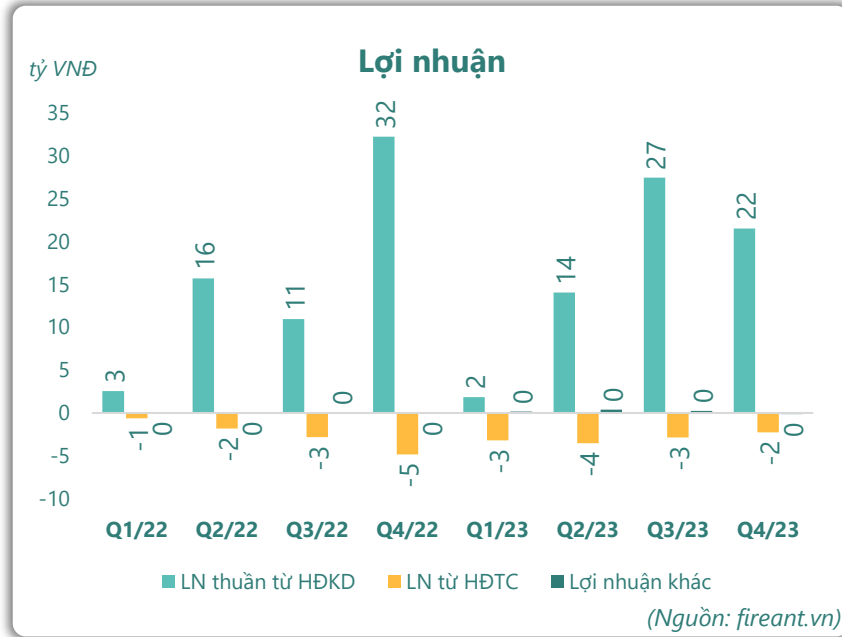
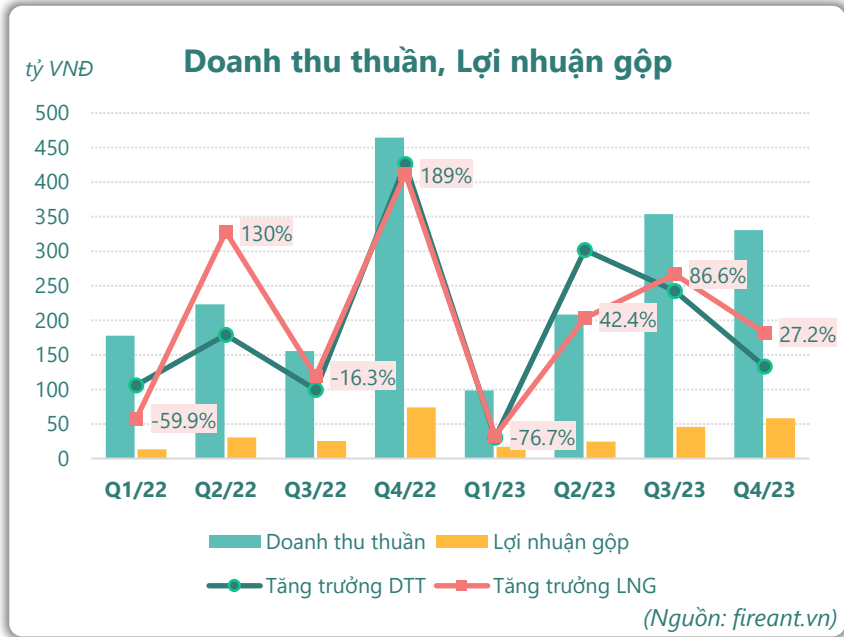
LN sau thuế
2023

50.8
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00 | 2.0%



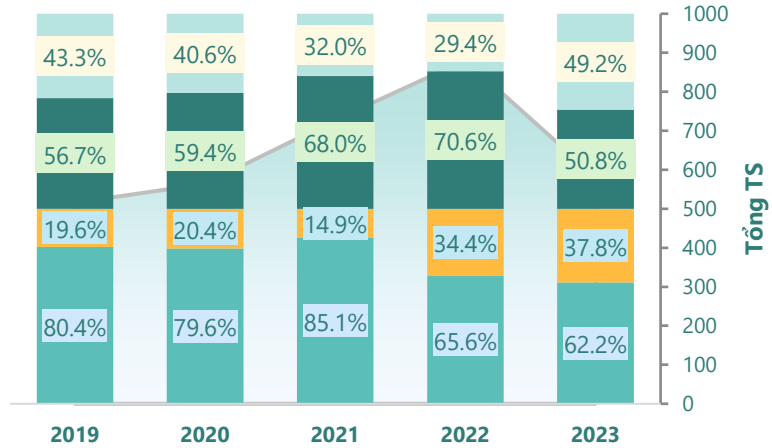
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

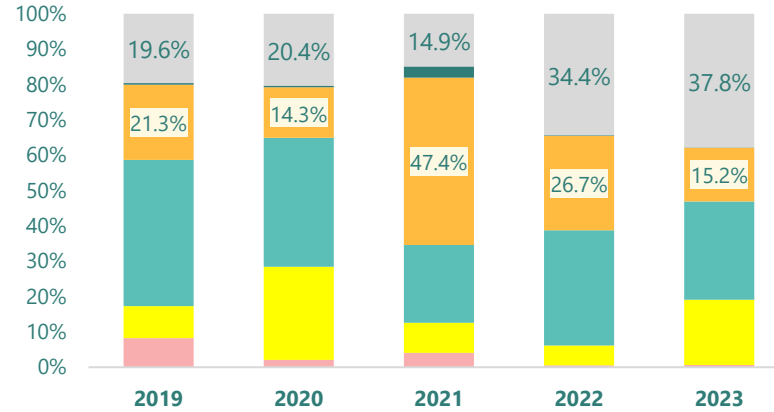
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

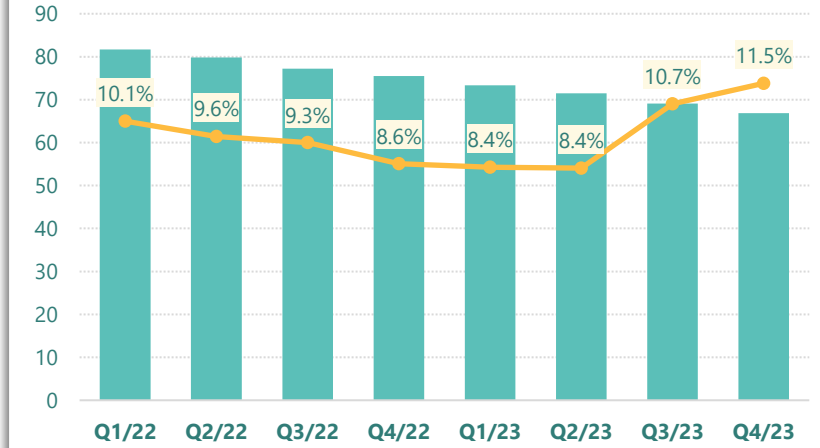


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

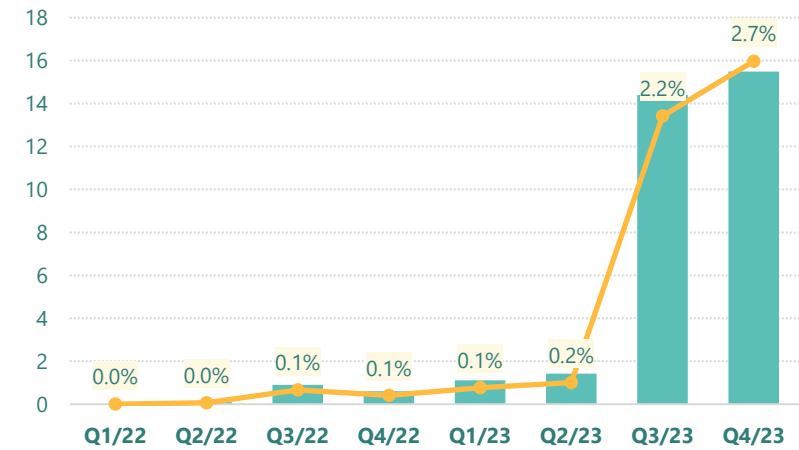


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

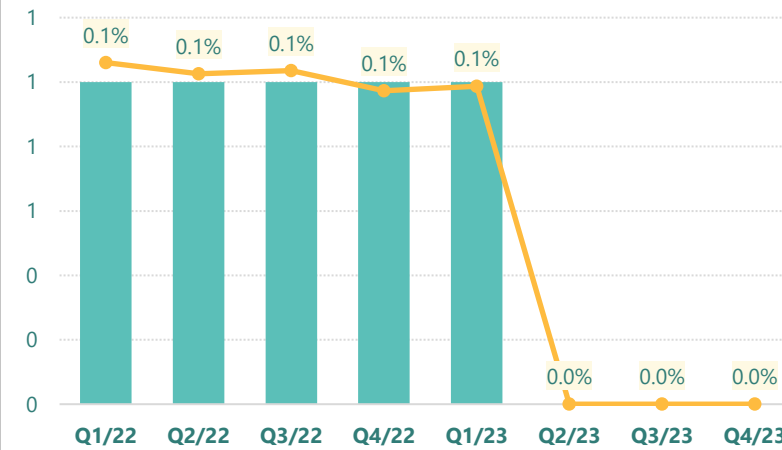


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

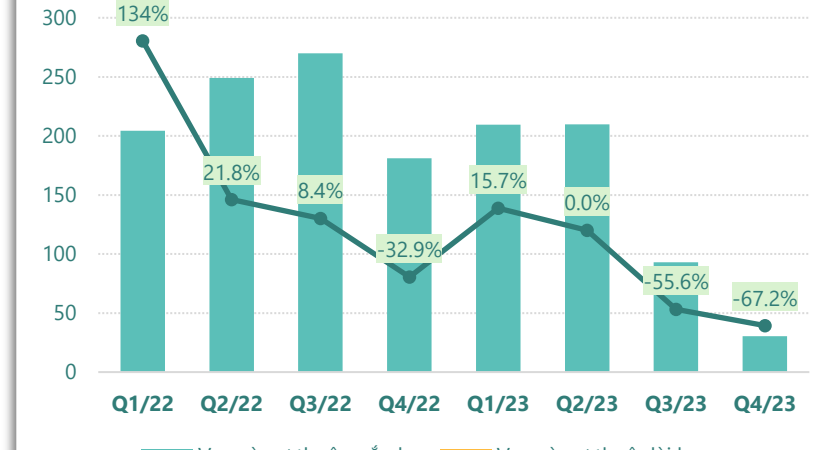


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

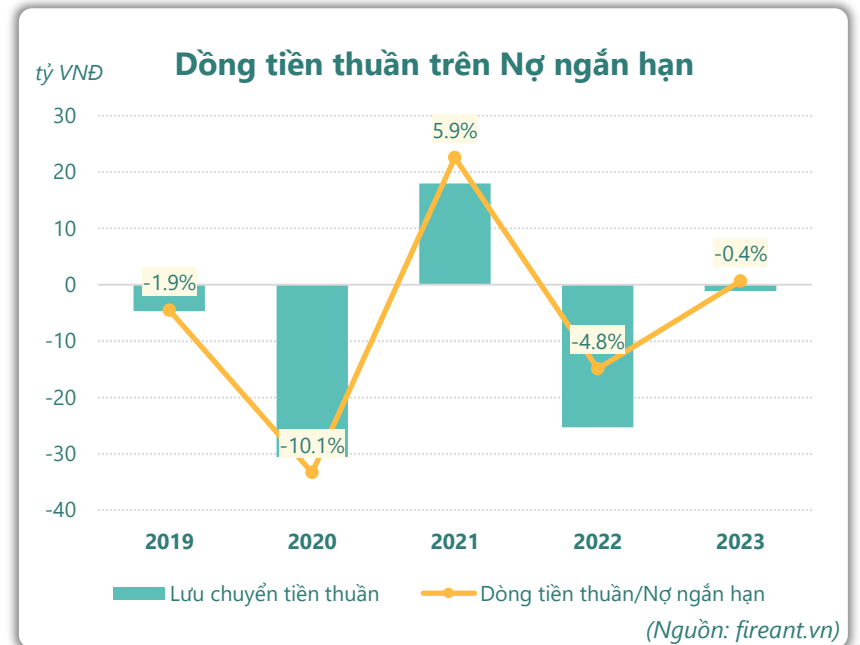
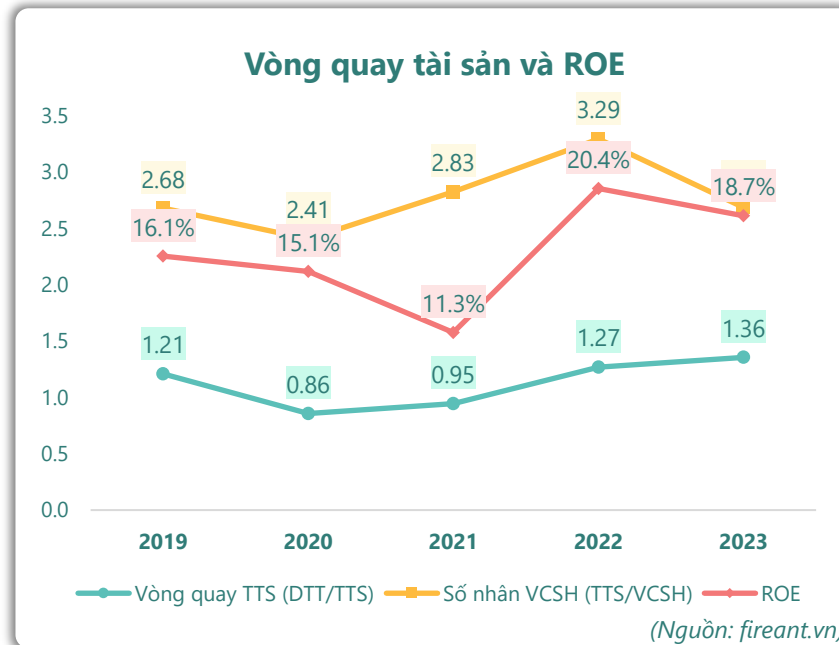
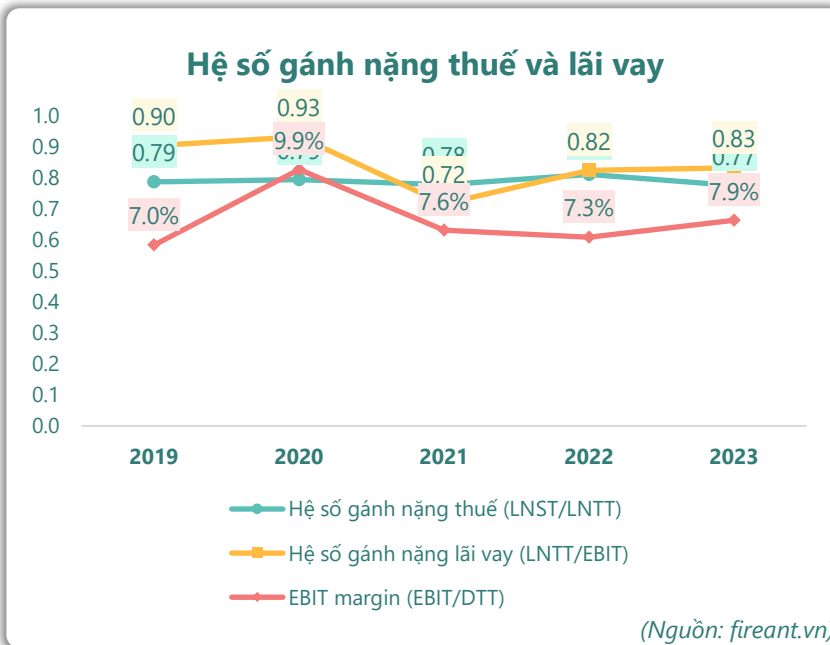
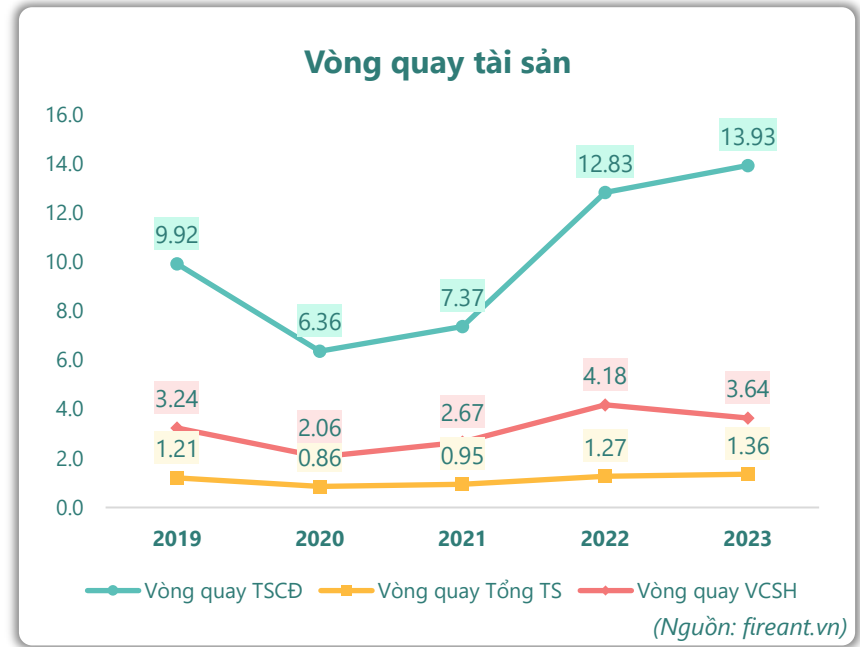
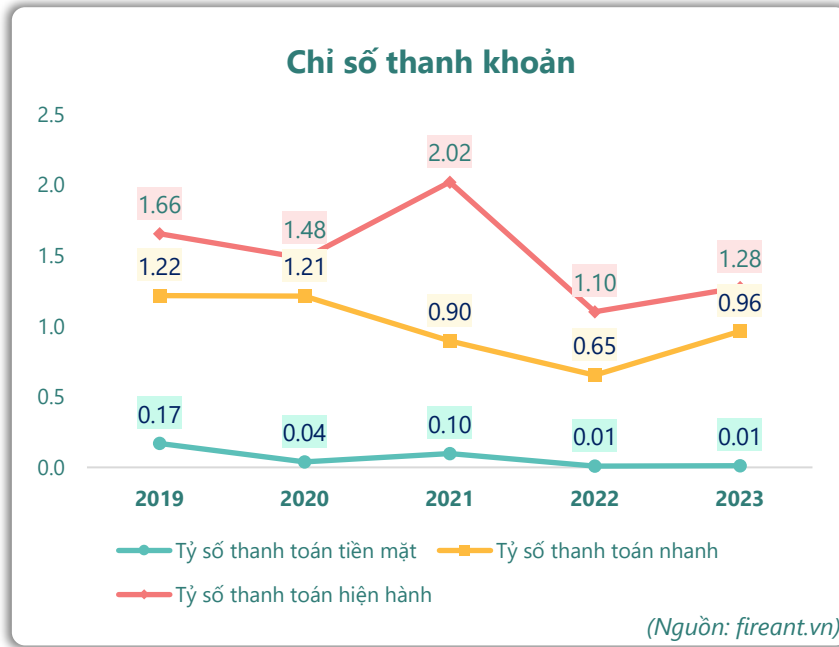
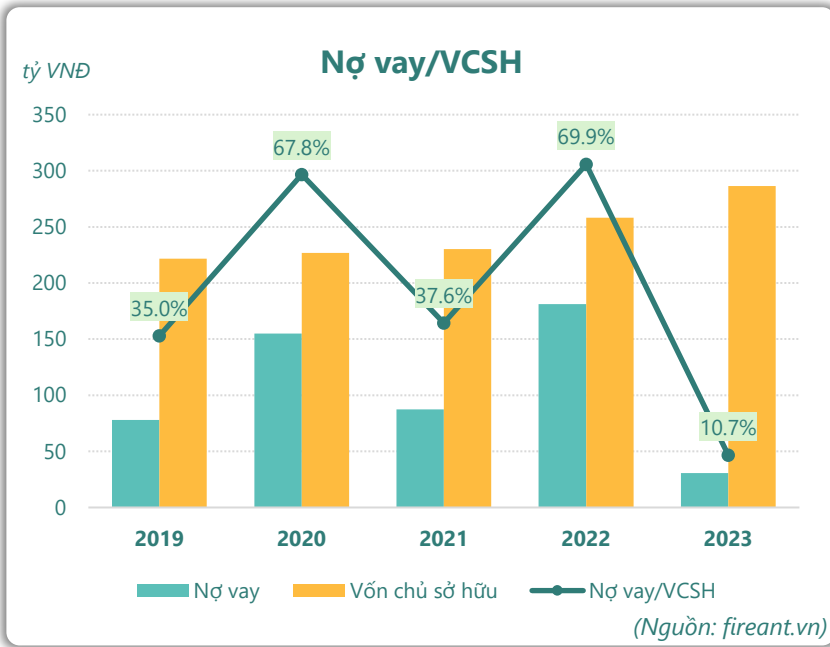


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	331	464	-28.7%	991	1,021	-2.9%
Giá vốn hàng bán	272	390	-30.2%	845	877	-3.6%
Lợi nhuận gộp	58.3	74.0	-21.2%	146	144	1.6%
Doanh thu HĐTC	1.25	0.43	190%	4.20	3.71	13.3%
Chi phí TC	3.50	5.28	-33.7%	16.1	13.8	16.1%
Chi phí lãi vay	1.47	4.57	-67.9%	13.2	13.1	0.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	12.6	16.9	-25.5%	27.8	27.1	2.6%
Chi phí QLDN	21.9	20.1	8.9%	41.3	44.9	-8.1%
LN thuần từ HĐKD	21.5	32.2	-33.1%	64.9	61.4	5.6%
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.03	-368%	0.66	-0.04	1807%
LN trước thuế	21.4	32.2	-33.5%	65.5	61.4	6.7%
Lợi nhuận sau thuế	17.0	26.7	-36.2%	50.8	49.8	2.0%
LNST của CĐ cty mẹ	17.0	26.7	-36.2%	50.8	49.8	2.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.2	122	-40.7	42.5	149	83.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.7	-35.7	20.1	-47.2	-16.0	-21.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.52	-88.9	28.5	0.04	-137	-62.6
Tiền đầu kỳ	15.9	7.00	4.65	12.5	7.90	3.74
Lưu chuyển tiền thuần	-8.99	-2.35	7.86	-4.60	-4.20	-0.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	-0.02	0.01	0.04	-0.01
Tiền cuối kỳ	7.00	4.65	12.5	7.90	3.74	3.59

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	582	881	-33.9%
Tài sản ngắn hạn	362	578	-37.3%
Tiền và tương đương tiền	3.59	4.65	-22.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108	49.7	117%
Phải thu ngắn hạn	162	287	-43.5%
Hàng tồn kho	88.6	235	-62.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	1.33	-67.3%
Tài sản dài hạn	220	303	-27.4%
Phải thu dài hạn	131	218	-39.9%
Tài sản cố định	66.8	75.5	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.5	0.60	2495%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	6.57	7.79	-15.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	296	622	-52.4%
Nợ ngắn hạn	284	524	-45.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.5	181	-83.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	179	230	-22.3%
Nợ dài hạn	11.8	97.6	-87.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	286	259	10.5%
Vốn chủ sở hữu	286	258	10.9%
Vốn điều lệ	137	137	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	1.11	-100%

(Nguồn: fireant.vn)